



méng zhù

蒙住

verb · to cover; to blindfold; to obscure

Example Sentences

Tā yòng bù méng zhù le yǎn jīng
他用布蒙住了眼睛。

He covered his eyes with a cloth.

Dà wù bǎ zhěng gè chéng shì dōu méng zhù le
大雾把整个城市都蒙住了。

The thick fog covered the entire city.

Hái zǐ yòng shǒu méng zhù liǎn jiǎ zhuāng zài kū
孩子用手蒙住脸，假装在哭。

The child covered his face with his hands,
pretending to cry.

Trace each character, then write the word on your own.

蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙
蒙	蒙	蒙	蒙	蒙						
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	